

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ**
Tỉnh Bến Tre

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: **43/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 28-7-2023

V/v “Ly hôn, chia tài chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ- TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hồ Thị Triết

- *Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phạm Văn Vũ

2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Lộc.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ptham gia phiên tòa:* Ông Lê Văn Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 25 và 28 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/7/2023 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Bùi Văn N, sinh năm: 1968. Nơi cư trú: số 181/2, ấp Đ, xã Thanh P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

* **Bị đơn:** Bà Mai Hồng T (Mai Thị T), sinh năm: 1970. Nơi cư trú: số 181/2, ấp Đ T, xã Thanh P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ông Cao Văn P, sinh năm 1961. Nơi cư trú: số 8/1, ấp X T1, xã TT, huyện P, tỉnh Bến Tre. Bà T ủy quyền cho ông P tham gia tố tụng về yêu cầu chia tài sản chung.

Tất cả các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2022, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Văn N trình bày:

Ông và bà Mai Hồng T (Mai Thị T) kết hôn vào năm 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/10/2000, hôn nhân tự nguyện và trong thời gian sống chung có 03 con chung tên Bùi Văn N, sinh năm 1990; Bùi Thiên N, sinh năm 1993; Bùi Thiên V, sinh năm 2000, các con chung đã trưởng thành. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt đã ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Mai Hồng T, không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho ông khi ly hôn.

- Về con chung: Có 03 con chung là Bùi Văn N, sinh năm 1990; Bùi Thiên N, sinh năm 1993; Bùi Thiên V, sinh năm 2000. Các con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết.

- Tài sản chung gồm:

+ Thửa đất 142, tờ bản đồ 11 có diện tích 22323,7m², do ông thực hiện kê khai đăng ký theo đo đạc Vlap nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại xã Thạnh P. Ông yêu cầu được tiếp tục quản lý sử dụng toàn bộ phần đất này. Giá trị phần đất là 100.000 đồng/m² (22.323,7m² x 100.000đồng = 2.232.370.000 đồng) và yêu cầu bà T giao cho ông được sử dụng một phần thửa 174 (ký hiệu 174d) có diện tích 1033,6m² (để ông cất nhà ở) tờ bản đồ 10 đất tọa lạc tại xã Thạnh P (giá trị phần đất là 120.000 đồng/m² (1033,6m² x 120.000đồng = 124.032.000 đồng). Tổng giá trị đất ông yêu cầu được nhận là 2.356.402.000đồng.

+ Một phần còn lại của thửa đất 174, tờ bản đồ 10 có diện tích 28.371,2m² đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30 tháng 7 năm 2020, đất tọa lạc tại xã Thạnh P (giá trị phần đất là 120.000 đồng/m² (28.371,2m² x 120.000đồng = 3.404.544.000 đồng), ông đồng ý giao cho bà T tiếp tục quản lý sử dụng.

Như vậy giá trị phần đất bà T được nhận chênh lệch cao hơn phần giá trị đất ông yêu cầu được nhận là 1.048.142.000 đồng, nên ông yêu cầu bà T trả thêm cho ông số tiền 524.071.000 đồng.

Trên đất thửa 174 do ông và bà T có xây dựng được một ngôi nhà cấp 4 có diện tích 237,2m² (ký hiệu 174e gồm nhà chính và nhà sau) và mái hiên nhà 44,8m² (ký hiệu 174f), chuồng bò diện tích 53,3m² (ký hiệu 174g) ông đồng ý giao toàn bộ nhà, mái hiên, chuồng bò (chuồng bò không yêu cầu bà T hoàn trả giá trị) cho bà T tiếp tục quản lý sử dụng. Tổng giá trị ngôi nhà (nhà chính và nhà sau) và mái hiên là 215.944.900 đồng. Ông yêu cầu bà T trả cho ông 1/2 giá trị tài sản trên là 107.972.450 đồng.

+ Xe mô tô nhãn hiệu Dream, biển số 71F7-7550 do ông đứng tên mua năm 2001, giá trị chiếc xe còn lại là 10.000.000 đồng, ông yêu cầu tiếp tục quản lý sử dụng.

+ Xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Vario, biển số 71C3-407.12 do bà T đứng tên mua năm 2020, giá trị chiếc xe còn lại là 58.000.000 đồng, ông đồng ý giao cho bà T quản lý sử dụng. Ông yêu cầu bà T trả giá trị chênh lệch của 02 chiếc xe nêu trên cho ông là 24.000.000đồng.

+ 10 chỉ vàng loại 24k, ông yêu cầu bà T giao cho ông 05 chỉ vàng 24k, bà T tiếp tục quản lý 05 chỉ vàng 24k (đồng ý tính giá vàng 5.000.000 đồng/chỉ).

Ông đồng ý với kết quả đo đạc và định giá tài sản; không yêu cầu đo đạc và định giá tài sản lại.

Về chi phí tố tụng: Ông tự nguyện nộp không yêu cầu Tòa án xem xét.

Qua quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Mai Thị T trình bày:

Tôi thống nhất với ông N về thời gian cưới nhau, kết hôn, nguyên nhân mất hạnh phúc nên:

Về hôn nhân: Tôi đồng ý ly hôn với ông N. Tôi không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: 03 con chung như ông N nêu trên đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Qua quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Hồng T là ông Cao Văn P trình bày về phần tài sản chung như sau:

- Tài sản chung gồm:

+ Thửa đất 142, tờ bản đồ 11 có diện tích 22323,7m², bà T đồng ý giao cho ông N được tiếp tục quản lý sử dụng toàn bộ phần đất này. Giá trị phần đất là 100.000 đồng/m² (22.323,7m² x 100.000đồng = 2.232.370.000 đồng) và bà T không đồng ý giao cho ông N được sử dụng một phần thửa 174 (ký hiệu 174d) có diện tích 1033,6m² (để ông N cất nhà ở) tờ bản đồ 10 đất tọa lạc tại xã Thạnh P.

+ Thửa đất 174, tờ bản đồ 10 có diện tích 29.404,8m² đất tọa lạc tại xã Thạnh P (giá trị phần đất là 120.000 đồng/m² (29.404,8m² x 120.000đồng = 3.528.576.000 đồng).

Bà T đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch của phần đất bà T sử dụng cho ông N bằng diện tích đất chứ không đồng ý trả giá trị bằng tiền, vì bà T không có khả năng trả bằng tiền.

Bà T đồng ý nhận toàn bộ ngôi nhà cấp 4 có diện tích 237,2m² (ký hiệu 174e gồm nhà chính và nhà sau) và mái hiên nhà 44,8m² (ký hiệu 174f), chuồng bò diện tích 53,3m² (ký hiệu 174g) và đồng ý hoàn trả cho ông N 1/5 giá trị của ngôi nhà, mái hiên (chuồng bò do ông N không có yêu cầu).

+ Xe mô tô nhãn hiệu Dream, biển số 71F7-7550 do ông N đứng tên giá trị chiếc xe còn lại là 10.000.000 đồng, bà T đồng ý để ông N tiếp tục quản lý sử dụng.

+ Xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Vario, biển số 71C3-407.12 do bà T đứng tên, giá trị chiếc xe còn lại là 58.000.000 đồng, bà T đồng ý tiếp tục quản lý sử dụng. Bà T đồng ý trả cho ông N giá trị chênh lệch của 02 chiếc xe nêu trên là 24.000.000đồng.

+ 10 chỉ vàng loại 24k, ông N yêu cầu bà T giao cho ông N 05 chỉ vàng 24k là bà T không đồng ý vì đã sử dụng vào việc lo cho con học hành trong thời gian ông N không còn sống chung với bà T (đồng ý tính giá vàng 5.000.000 đồng/chỉ).

Bà T đồng ý với kết quả đo đạc và định giá tài sản; không yêu cầu đo đạc và định giá tài sản lại.

Về chi phí tố tụng: Bà T tự nguyện nộp không yêu cầu Tòa án xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án cho rằng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; Tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục tố tụng; người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền của mình trong quá trình tố tụng,

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể như sau:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận ông Bùi Văn N với bà Mai Hồng T thuận tình ly hôn. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn ông N và bà T không yêu cầu nên không xem xét.

2. Về con chung: Bùi Văn N, sinh năm 1990; Bùi Thiên N, sinh năm 1993; Bùi Thiên V, sinh năm 2000. Các con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung:

+ Giao cho ông Bùi Văn N được tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 142 (ký hiệu 142, 142a, 142b) có diện tích 22323,7m², tờ bản đồ 11, tọa lạc tại xã Thạnh P, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Giá trị phần đất là 100.000 đồng/m² (22.323,7m² x 100.000đồng = 2.232.370.000 đồng) và buộc bà T giao cho ông N được sử dụng một phần thửa đất số 174 (ký hiệu 174d) có diện tích 1033,6m² tờ bản đồ 10 đất tọa lạc tại xã Thạnh P, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (giá trị phần đất là 120.000 đồng/m² (1033,6m² x 120.000đồng = 124.032.000 đồng). Tổng giá trị đất ông N yêu cầu được nhận là 2.356.402.000đồng.

+ Giao cho bà Mai Hồng T được tiếp tục quản lý sử dụng một phần còn lại của thửa đất số 174 (ký hiệu 174, 174a, 174b, 174c, 174e, 174f, 174g) có diện tích 28.371,2m², tờ bản đồ 10 đất tọa lạc tại xã Thạnh P, huyện P, tỉnh Bến Tre (giá trị phần đất là 120.000 đồng/m² (28.371,2m² x 120.000đồng = 3.404.544.000 đồng).

Như vậy giá trị phần đất bà T được nhận chênh lệch cao hơn phần giá trị đất ông N yêu cầu được nhận là 1.048.142.000 đồng, nên buộc bà T trả thêm cho ông N số tiền 524.071.000 đồng.

+ Giao cho bà Mai Hồng T được nhận toàn bộ ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 237,2m² (ký hiệu 174e gồm nhà chính và nhà sau) và mái hiên nhà trên diện tích 44,8m² (ký hiệu 174f), chuồng bò trên diện tích 53,3m² (ký hiệu 174g) và buộc bà T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông N 1/2 giá trị của ngôi nhà, mái hiên là 107.972.450 đồng.

+ Giao cho ông N được tiếp tục quản lý sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Dream, biển số 71F7-7550, giá trị chiếc xe còn lại là 10.000.000 đồng.

+ Giao cho bà Mai Hồng T được tiếp tục quản lý sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Vario, biển số 71C3-407.12, giá trị chiếc xe còn lại là 58.000.000 đồng. Buộc bà T trả giá trị chênh lệch của 02 chiếc xe nêu trên cho ông N là 24.000.000đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc yêu cầu bà T giao cho ông 05 chỉ vàng 24k. (Các đương sự thống nhất tính giá vàng 5.000.000 đồng/chỉ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Ông Bùi Văn N yêu cầu ly hôn với bà Mai Hồng T, do bị đơn sinh sống tại huyện P vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông Bùi Văn N và bà Mai Hồng T kết hôn vào năm 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/10/2000, hôn nhân tự nguyện và trong thời gian sống chung có 03 con chung tên Bùi Văn N, sinh năm 1990; Bùi Thiên N, sinh năm 1993; Bùi Thiên V,

sinh năm 2000, các con chung đã trưởng thành. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, trong khoảng thời gian không sống chung hai bên không tạo điều kiện cho nhau để hàn gắn tình cảm, cũng như hai bên không có giải pháp nào giải quyết những mâu thuẫn để sum họp gia đình và từ khi ly thân hai bên có cuộc sống riêng tư, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Xác định ông N và bà T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của ông N được bà T đồng ý nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông N và bà T. Ông N, bà T không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử (HĐXX) không xem xét giải quyết.

[3] Xét về con chung: các con chung đã trưởng thành nên ông N, bà T không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Do các bên đương sự đã thống nhất có khối tài sản chung bao gồm: đất, nhà, mái hiên, chuồng bò, xe, 10 chỉ vàng nên theo Điều 59 luật hôn nhân và gia đình thì tài sản chung được chia 50% cho mỗi bên nếu bên nào nhận tài sản có giá trị lớn hơn thì phải hoàn trả giá trị chênh lệch bằng tiền hoặc hiện vật cho bên còn lại. Để đảm bảo việc quản lý sử dụng đất được thuận tiện HĐXX xem xét và giải quyết như sau:

+ Giao cho ông Bùi Văn N được tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 142 (ký hiệu 142, 142a, 142b) có diện tích 22323,7m², tờ bản đồ 11, tọa lạc tại xã Thạnh P, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Giá trị phần đất là 100.000 đồng/m² (22.323,7m² x 100.000đồng = 2.232.370.000 đồng) và buộc bà T giao cho ông N được sử dụng một phần thửa đất số 174 (ký hiệu 174d) có diện tích 1033,6m² tờ bản đồ 10 đất tọa lạc tại xã Thạnh P, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (giá trị phần đất là 120.000 đồng/m² (1033,6m² x 120.000đồng = 124.032.000 đồng). Tổng giá trị đất ông N yêu cầu được nhận là 2.356.402.000đồng.

+ Giao cho bà Mai Hồng T được tiếp tục quản lý sử dụng một phần còn lại của thửa đất số 174 (ký hiệu 174, 174a, 174b, 174c, 174e, 174f, 174g) có diện tích 28.371,2m², tờ bản đồ 10 đất tọa lạc tại xã Thạnh P, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (giá trị phần đất là 120.000 đồng/m² (28.371,2m² x 120.000đồng = 3.404.544.000 đồng).

Như vậy giá trị phần đất bà T được nhận chênh lệch cao hơn phần giá trị đất ông N yêu cầu được nhận là 1.048.142.000 đồng, nên buộc bà T trả thêm cho ông N số tiền 524.071.000 đồng.

+ Giao cho bà Mai Hồng T được nhận toàn bộ ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 237,2m² (ký hiệu 174e gồm nhà chính và nhà sau) và mái hiên nhà trên diện tích 44,8m² (ký hiệu 174f), chuồng bò trên diện tích 53,3m² (ký hiệu 174g) và buộc bà T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông N 1/2 giá trị của ngôi nhà, mái hiên là 107.972.450 đồng.

+ Giao cho ông N được tiếp tục quản lý sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Dream, biển số 71F7-7550, giá trị chiếc xe còn lại là 10.000.000 đồng.

+ Giao cho bà Mai Hồng T được tiếp tục quản lý sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Vario, biển số 71C3-407.12, giá trị chiếc xe còn lại là

58.000.000 đồng. Buộc bà T trả giá trị chênh lệch của 02 chiếc xe nêu trên cho ông N là 24.000.000 đồng.

+ 10 chỉ vàng 24k (các đương sự thống nhất tính giá vàng 5.000.000 đồng/chỉ) bà T đã thừa nhận bán sử dụng hết số vàng này trong thời gian ông N không còn sống với bà T, để sử dụng lo cho các con chung là hoàn toàn có cơ sở nên không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc yêu cầu bà T giao cho ông 05 chỉ vàng 24k.

[5] Về nợ chung: Ông N và bà T thống nhất trình bày không có nợ chung, không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: Ông N và bà T tự nguyện nộp và đã nộp xong, không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[8] Về án phí hôn nhân và án phí dân sự có giá ngạch:

Ông Bùi Văn N được miễn nộp do là con liệt sĩ.

Bà Mai Hồng T phải nộp số tiền: 92.448.909 (Chín mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, chín trăm lẻ chín) đồng.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39 các Điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 55, 59, 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận ông Bùi Văn N với bà Mai Hồng T thuận tình ly hôn. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn ông N và bà T không yêu cầu nên không xem xét.

2. Về con chung: Bùi Văn N, sinh năm 1990; Bùi Thiên N, sinh năm 1993; Bùi Thiên V, sinh năm 2000. Các con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung:

- Giao cho ông Bùi Văn N được tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 142 (ký hiệu 142, 142a, 142b) có diện tích 22.323,7m², tờ bản đồ 11, tọa lạc tại xã Thạnh P, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre và buộc bà T phải có nghĩa vụ giao cho ông N được sử dụng một phần thửa đất số 174 (ký hiệu 174d) có diện tích 1.033,6m² tờ bản đồ 10, đất tọa lạc tại xã Thạnh P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Giao cho bà Mai Hồng T được tiếp tục quản lý sử dụng một phần thửa đất số 174 (ký hiệu 174, 174a, 174b, 174c, 174e, 174f, 174g) có diện tích 28.371,2m² tờ bản đồ 10, đất tọa lạc tại xã Thạnh P huyện P, tỉnh Bến Tre và buộc bà T có nghĩa vụ trả thêm cho ông N số tiền 524.071.000 (Năm trăm, hai mươi bốn triệu, không trăm bảy mươi một nghìn) đồng.

- Giao cho bà T được nhận toàn bộ ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 237,2m² (ký hiệu 174e gồm nhà chính và nhà sau) và mái hiên nhà trên diện tích 44,8m² (ký hiệu 174f), chuồng bò trên diện tích 53,3m² (ký hiệu 174g) và buộc bà T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông N1/2 giá trị của ngôi nhà, mái hiên là 107.972.450 (Một trăm lẻ bảy triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn, bốn trăm năm chục) đồng.

(có 02 họa đồ kèm theo)

- Giao cho ông Nđược tiếp tục quản lý sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Dream, biển số 71F7-7550.

- Giao cho bà T được tiếp tục quản lý sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Vario, biển số 71C3-407.12 và buộc bà T trả giá trị chênh lệch của 02 chiếc xe nêu trên cho ông Nlà 24.000.000 (Hai mươi bốn triệu) đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông Nvề việc yêu cầu bà T giao cho ông 05 chỉ vàng 24k.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Nvà bà T đồng ý nộp và đã nộp xong.

6. Về án phí hôn nhân và án phí dân sự có giá ngạch:

Ông Nđược miễn nộp do là con liệt sĩ.

Bà Mai Hồng T phải nộp: 92.448.909 (Chín mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn, chín trăm lẻ chín) đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: <ul style="list-style-type: none">- VKSND huyện P;- TAND tỉnh Bến Tre;- Chi cục THADS huyện P;- Các đương sự;- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).	TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa (Đã ký và đóng dấu) Hồ Thị Triết
---	--

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã TH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết